

HƯƠNG NHU TRẮNG

Tính vị, quy kinh

Vị cay, tính hơi ôn. Vào các kinh phế, vị.

Công năng, chủ trị

Phát hãn, thanh thử nhiệt, lợi thấp, hành thủy. Chủ trị: Giải cảm nắng, sốt nóng sợ rét, nhức đầu, đau bụng đi ngoài, thổ tả, nôn mửa, chuột rút, cước khí thủy thũng. Dùng ngoài trị ngứa lở ngoài da.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 8 g đến 16 g dược liệu khô, có thể dùng 20 g, dạng thuốc sắc.

Dùng tươi: Hái lá, rửa sạch, dùng 100 g đến 300 g, vò nát, cho một ít nước sạch khoảng 100 ml đến 200 ml, vắt bỏ bã, uống dịch thu được để trị say nắng (cảm thử) hoặc thấy mệt choáng váng sau khi đi nắng.

Dùng nước sắc ngâm rửa để trị ngứa lở ngoài da, lượng thích hợp.

Kiêng kỵ

Người mắc chứng hư lao mãn tính cấm dùng.

HƯƠNG NHU TRẮNG

Ocimi gratissimi Herba

É trắng

Đoạn đầu cành có hoặc không có hoa được làm khô của cây Hương nhu trắng (*Ocimum gratissimum* L.), họ Bạc hà (Lamiaceae). Thu hái khi cây có nhiều lá và hoa, loại bỏ tạp chất, phơi âm can đến khô. Có thể cất lấy tinh dầu để dùng.

Mô tả

Đoạn đầu thân và cành có thiết diện vuông, mặt ngoài màu xanh nhạt hay hơi trắng, có nhiều lông. Lá mọc đối chéo chữ thập, cuống dài 3 cm đến 7 cm. Phiến lá hình trứng nhọn, mép có răng cưa, mặt trên màu xanh lục, mặt dưới màu nhạt hơn, phủ lông mịn, dài 8 cm đến 14 cm, rộng 3 cm đến 6 cm. Hoa là xim cò ở đầu cành, mỗi mẫu có 6 hoa. Quả bế, với bốn phân quả đựng trong đài tồn tại. Toàn cây có mùi thơm đặc trưng, vị hơi cay, tê.

Vị phẫu

Lá: Tiết diện gân chính của lá thường to hơn so với Hương nhu tía. Biểu bì trên và biểu bì dưới có mang lông che chở đa bào gồm 2 đến 10 tế bào xếp thành dãy dài. Tế bào của lông có thành khá dày, chỗ chân lông dính vào biểu bì không có các u lồi do các tế bào nhô cao (khác với hương nhu tía). Lông tiết có chân gồm 1 đến 2 tế bào ngắn, đầu thường có 2 đến 4 tế bào chứa tinh dầu màu vàng. Ở vùng gân chính có mô dày nằm sát biểu bì trên và biểu bì dưới. Cung libe-gỗ thường chia làm hai, phần trên có nhiều bó libe-gỗ nhỏ xếp thành hàng đối diện với hai cung libe-gỗ to. Cung mô dày dính kèm theo phía dưới của cung libe. Phần phiến lá có một lớp mô giậu ở sát biểu bì trên, kể đến là mô khuyết.

ĐƯỢC ĐIỂN VIỆT NAM VI

Bột

Bột màu xanh nâu, mùi thơm, vị hơi cay. Dưới kính hiển vi thấy: Lông che chở đa bào có nhiều đoạn thất, bề mặt lấm tấm. Lông tiết chân có 1 đến 2 tế bào ngắn, đầu có 2 đến 4 tế bào chứa tinh dầu màu vàng. Mảnh biểu bì lá có lỗ khí (kiểu trực bào). Mảnh mạch vạch, mạch xoắn, mạch mạng, mạch chấm. Hạt phấn hoa hình cầu đường kính 35 µm đến 39 µm, có 6 rãnh, bề mặt có dạng mạng lưới. Mảnh cánh hoa có tế bào màng ngoài ngoằn ngoèo, mang nhiều lông tiết. Sợi đứng riêng lẻ hay chụm thành từng đám. Tế bào mô cứng thành dây và có ống trao đổi rõ.

Định tính

Tiến hành các phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4) như mô tả trong chuyên luận Hương nhu tía.

Độ ẩm

Không được quá 13,0 % (Phụ lục 12.13). Dùng 10 g dược liệu đã cắt nhỏ.

Tro toàn phần

Không được quá 15,0 % (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid

Không được quá 2,0 % (Phụ lục 9.7).

Tạp chất

Không được quá 1,0 % (Phụ lục 12.11).

Định lượng

Định lượng tinh dầu trong dược liệu (Phụ lục 12.7).

Cho 40 g dược liệu khô đã cắt nhỏ vào bình cầu dung tích 500 ml của bộ dụng cụ định lượng tinh dầu trong dược liệu, thêm 300 ml nước, 0,5 ml xylol (TT) vào ống hứng tinh dầu có khắc vạch, tiến hành cất trong 4 h.

Dược liệu phải chứa ít nhất 1,0 % tinh dầu, tính theo dược liệu khô kiệt.

Bảo quản

Dược liệu để nơi khô mát, tránh làm mất tinh dầu.

Tinh dầu: Tránh ánh sáng, đựng đầy lọ, nút kín, để nơi mát.

Công dụng

Dùng để cất tinh dầu.

Tinh dầu Hương nhu trắng: Tinh dầu lỏng, màu vàng nhạt, mùi thơm, vị cay, tê, để ngoài không khí biến màu nâu đen. Có tác dụng giảm đau tại chỗ, sát trùng, dùng làm thuốc phòng chữa thời rữa, thuốc chữa đau răng.

Cách dùng, liều lượng

Dùng tinh dầu để bôi, tắm với lượng thích hợp.

HƯƠNG PHỤ (Thân rễ)

Cyperi Rhizoma

Củ gấu, Củ gấu biển, Củ gấu vườn

Thân rễ đã loại bỏ rễ con và lông, được làm khô của cây Hương phụ vườn (*Cyperus rotundus* L.), hoặc cây

Hương phụ biển (*Cyperus stoloniferus* Retz.), họ Cói (Cyperaceae). Thu hoạch vào mùa thu, lấy dược liệu về, phơi khô, đốt cháy hết thân lá, lông và rễ con, sau đó rửa sạch phơi khô.

Mô tả

Hương phụ vườn: Thân rễ (thường gọi là củ) hình thoi, thể chất chắc, dài 1 cm đến 3 cm, đường kính 0,4 cm đến 1 cm. Mặt ngoài màu xám đen, có nhiều nếp nhăn dọc và đốt ngang (mỗi đốt cách nhau 0,1 cm đến 0,6 cm); trên mỗi đốt có lông cứng mọc thẳng góc với củ, màu xám đen và có nhiều vết tích của rễ con. Vết cắt ngang có sợi, mặt nhẵn bóng, phần vỏ có màu xám nhạt, trụ giữa màu nâu sẫm. Mùi thơm, vị hơi đắng ngọt, sau đó có vị cay.

Hương phụ biển: Thân rễ hình thoi, thể chất chắc, kích thước củ không đều nhau, kích thước trung bình 1 cm đến 5 cm, đường kính 0,5 cm đến 1,5 cm, mặt ngoài có màu nâu hay nâu sẫm; có nhiều nếp nhăn dọc và đốt ngang củ (mỗi đốt cách nhau 0,1 cm đến 0,6 cm); trên mỗi đốt có lông cứng mọc nghiêng theo chiều dọc, về phía đầu củ, màu nâu hay nâu sẫm và có nhiều vết tích của rễ con. Vết cắt ngang có sợi, mặt nhẵn bóng, phần vỏ màu hồng nhạt, trụ giữa màu nâu sẫm. Mùi thơm, vị hơi đắng ngọt, sau đó có vị cay.

Dược liệu đã đập vụn hoặc thái lát: Gồm những mảnh vụn có mặt vỡ hoặc lát mỏng có mặt cắt màu nâu vàng hay trắng. Mùi thơm, vị đắng.

Ghi chú: Chủ yếu dùng hương phụ biển. Loại Hương phụ mọc ở bãi biển hoặc bãi sông nước mặn, củ to mập, chắc, thơm, sạch lông, thịt củ màu hơi hồng là tốt.

Vĩ phẫu

Vĩ phẫu Hương phụ vườn và Hương phụ biển giống nhau. Biểu bì gồm một hàng tế bào hình trái xoan, to nhỏ không đều. Hạ bì gồm 2 đến 3 hàng tế bào thành dày hình vuông hay chữ nhật, rải rác có các đám sợi hóa gỗ. Mô mềm vỏ khoảng 20 đến 30 hàng tế bào thành mỏng, hình hơi tròn hay trái xoan, xếp lộn xộn, trong đó có nhiều hạt tinh bột và tế bào tiết hình tròn hoặc teo lại thành nhiều cạnh. Trong mô mềm vỏ còn có các đám libe-gỗ, mỗi đám gồm mạch gỗ bao quanh libe. Nội bì gồm một vòng tế bào hình vuông nhỏ, thành hơi dày. Trụ bì gồm một hàng tế bào hình chữ nhật, thành mỏng, xếp sát nội bì. Mô mềm ruột gồm những tế bào hình tròn to, thành mỏng, trong đó có chứa tinh bột và các đám libe-gỗ.

Bột

Bột của Hương phụ vườn màu hồng nhạt và của Hương phụ biển màu trắng xám. Soi dưới kính hiển vi thấy: Tế bào mô cứng hình chữ nhật hay nhiều cạnh, màu vàng nhạt, thành dày, có ống trao đổi rõ. Tế bào tiết hình tròn hay bầu dục, trong đó có chất tiết màu vàng, xung quanh có 5 tế bào đến 8 tế bào xếp tỏa ra rất đặc biệt. Hạt tinh bột hình tròn hay bầu dục, rộng 4 μ m đến 25 μ m, rỗ và vân không rõ. Tế bào nội bì màu vàng, hình chữ nhật, thành dày. Mạch mạch vạch, mạch mạng.

Định tính

A. Lấy 10 g bột dược liệu, làm ẩm bằng 20 ml *amoniac* (TT), lắc kỹ với 60 ml *cloroform* (TT). Gạn lấy lớp *cloroform*, bốc hơi trên cách thủy tới cạn. Hòa cồn bằng 15 ml *dung dịch acid hydrocloric 1 %* (TT). Lọc, lấy dịch lọc chia đều vào 3 ống nghiệm để làm các phản ứng sau:

Ống 1: Thêm 1 giọt đến 2 giọt *thuốc thử Mayer* (TT), xuất hiện tủa trắng đục.

Ống 2: Thêm 1 giọt đến 2 giọt *thuốc thử Bouchardat* (TT), xuất hiện tủa nâu.

Ống 3: Thêm 1 giọt đến 2 giọt *thuốc thử Dragendorff* (TT), xuất hiện tủa vàng cam.

B. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: *Silica gel GF₂₅₄*.

Dung môi khai triển: *Dicloromethan - ethyl acetat - acid acetic* băng (80 : 1 : 1).

Dung dịch thử: Lấy 1,0 g bột dược liệu, thêm 5 ml *ether* (TT), ngâm trong 1 h, thỉnh thoảng lắc, lọc và để dịch lọc bay hơi tự nhiên đến cạn. Hòa tan cồn trong 0,5 ml *ethyl acetat* (TT) được dung dịch chấm sắc ký.

Dung dịch chất đối chiếu: Hoà tan α -cyperon chuẩn trong *ethyl acetat* (TT) để được dung dịch có nồng độ khoảng 1 mg/ml.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Nếu không có α -cyperon chuẩn, lấy 1,0 g bột Hương phụ (mẫu chuẩn) tương ứng, chiết như dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 5 μ l mỗi dung dịch thử và dung dịch dược liệu đối chiếu, 2 μ l dung dịch α -cyperon đối chiếu. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra, để khô trong không khí. Quan sát dưới ánh sáng tử ngoại bước sóng 254 nm. Các vết thu được trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải tương đương về vị trí và cùng màu với các vết thu được trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu hoặc có vết tương đương về vị trí và cùng màu lam thẫm với vết α -cyperon thu được trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu.

Tiếp tục phun lên bản mỏng *dung dịch 2,4-dinitrophenyl hydrazin*, các vết trên sắc ký đồ phải dần dần chuyển sang màu đỏ cam.

Cách pha dung dịch 2,4-dinitrophenyl hydrazin: Lấy 1,5 g *2,4-dinitrophenyl hydrazin* (TT), hòa tan trong 20 ml *dung dịch acid sulfuric 50 %* (TT), chuyển dung dịch thu được vào bình định mức 100 ml, thêm nước đến vạch, trộn đều, lọc.

Độ ẩm

Không quá 13,0 % (Phụ lục 12.13). Dùng 10 g dược liệu đã tán nhỏ.

Tro toàn phần

Không quá 3,5 % (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid

Không quá 1,0 % (Phụ lục 9.7).

Tạp chất (Phụ lục 12.11)

Tỷ lệ dược liệu còn lông và phần gốc thân còn gắn vào củ (đài quá 0,5 cm): Không quá 8,0 %.

Tỷ lệ dược liệu cháy đen: Không quá 1,0 %.

Tạp chất khác: Không quá 0,5 %.

Kim loại nặng

Không được quá 20 phần triệu.

Dùng 1 g dược liệu, tiến hành thử theo phương pháp 3, Phụ lục 9.4.8. Sử dụng 2 ml *dung dịch chì mẫu 10 phần triệu Pb (TT)* để chuẩn bị dung dịch đối chiếu.

Chất chiết được trong dược liệu

Không ít hơn 15,0 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết nóng (Phụ lục 12.10), dùng *ethanol 50 % (TT)* làm dung môi.

Định lượng

Tiến hành theo phương pháp “Định lượng tinh dầu trong dược liệu” (Phụ lục 12.7). Dùng 50 g dược liệu thô, thêm 300 ml *nước*, 50 ml *glycerin (TT)*, cất tinh dầu trong 5 h.

Hàm lượng tinh dầu không được ít hơn 0,5 %, tính theo dược liệu khô kiệt.

Chế biến

Hương phụ đập vụn hoặc thái lát: Lấy Hương phụ đã làm sạch đem đập vụn hoặc làm ẩm và ủ một đêm cho mềm rồi thái lát mỏng, sấy khô. Dùng sống.

Tứ chế hương phụ: Sao nước muối, sao rượu, sao giấm, sao đồng tiện (sao muối đi vào thận, sao rượu đưa thuốc đi lên, sao giấm đưa thuốc vào gan mật, sao đồng tiện đưa thuốc vào phần huyết). Lấy hương phụ đã đập vụn chia đều làm 4 phần: Tẩm 1 phần bằng nước muối 5 %, 1 phần bằng đồng tiện, 1 phần bằng giấm và 1 phần bằng rượu. Tẩm đủ ướt hoặc theo tỷ lệ cứ 10 kg hương phụ dùng 2 L nước muối 5 % hoặc 2 L đồng tiện hoặc 2 L giấm hoặc 2 L rượu. Sau khi trộn ủ 1 đêm (12 h), sao hơi vàng và có mùi thơm là đạt. Trộn đều 4 phần với nhau dùng làm thuốc.

Điều trị bệnh ở tỷ vị thì tẩm với nước gừng hoặc nước vo gạo rồi sao (rất ít dùng).

Hương phụ tán sao: Lấy dược liệu đã đập vụn, tán sao như chỉ dẫn tại Phụ lục 12.20.

Bảo quản

Để nơi khô, mát, tránh mốc mọt, tránh làm bay tinh dầu.

Tính vị, quy kinh

Vị cay, đắng, tính hàn, Vào kinh can, tỷ, vị, thận, tam tiêu (hoặc kiêm 12 kinh lạc).

Công năng, chủ trị

Điều khí, khai uất, thông kinh, giảm đau, khu đàm, tiêu thực. Chủ trị các chứng kinh nguyệt gồm: rong kinh, lượng kinh nhiều, lượng kinh ít, đau bụng khi hành kinh, kỳ kinh không đúng ngày.

Dùng sống: Thông khí, tiêu đàm.

Tứ chế: Điều trị bệnh ở can thận, điều hòa khí huyết, thông kinh, bổ huyết, nhuận táo, thông kinh lạc.

Tán sao: Cầm huyết, bổ hư.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng 6 g đến 12 g, có thể dùng 16 g, dạng thuốc sắc.

Kiêng kỵ

Âm hư sinh huyết nhiệt không nên dùng.

HY THIÊM

Siegesbeckia Herba

Cỏ dĩ

Bộ phận trên mặt đất được làm khô của cây Hy thiêm (*Siegesbeckia orientalis* L.), họ Cúc (Asteraceae). Thu hoạch vào mùa hạ từ tháng 4 đến tháng 6 hàng năm, thời kỳ cây phát triển nhiều lá, sắp có hoa là tốt nhất. Khi trời khô ráo, cắt lấy toàn cây, bỏ gốc rễ và các lá khô vàng úa, rửa sạch, phơi hoặc sấy ở 50 °C đến 60 °C đến khô.

Mô tả

Thân rồng ở giữa, đường kính 0,2 cm đến 0,5 cm. Mặt ngoài thân màu nâu sẫm đến nâu nhạt, có nhiều rãnh dọc song song và nhiều lông ngắn sát nhau. Lá mọc đối, phiến lá nhẵn nhéo và thường cuộn lại; lá nguyên có phiến hình mác rộng, mép khía răng cưa tù, có ba gân chính. Mặt trên lá màu lục sẫm, mặt dưới màu lục nhạt, hai mặt đều có lông. Cụm hoa hình đầu nhỏ, gồm hoa màu vàng hình ống ở giữa, 5 hoa hình lưỡi nhỏ ở phía ngoài. Lá bắc có lông dính.

Vi phẫu

Lá:

Gân lá: Gân phía trên và dưới đều lồi, mặt dưới lồi nhiều hơn. Biểu bì trên và dưới gồm một hàng tế bào hình trứng nhỏ, xếp liên tục đều đặn, mang lông che chở đa bào, dài, thường có 6 đến 8 tế bào xếp thẳng hàng, vách ngăn giữa các tế bào phình to đặc biệt, các tế bào càng gần đầu lông càng dài và nhỏ dần. Dưới biểu bì là mô dày, cấu tạo bởi các tế bào hình tròn nhỏ, có thành dày ở góc, xếp đều đặn thành 2 đến 3 hàng. Mô mềm gồm những tế bào hình tròn, thành mỏng, kích thước không đều nhau. Trong mô mềm rải rác có những ống tiết gồm 4 tế bào đến 5 tế bào nhỏ xếp thành vòng. Ở giữa gân lá có một bó libe-gỗ to, hình trứng, có lớp libe hình cung bao phía dưới bó gỗ, bó gỗ cấu tạo bởi các mạch gỗ tương đối nhỏ xếp thành hàng, tập trung thành đám. Trong gân lá có thể thấy 3 đến 5 bó libe-gỗ nhỏ hơn, xếp thành hình cung, có cấu tạo tương tự bó libe-gỗ to.

Phiến lá: Biểu bì trên và dưới cấu tạo bởi 1 hàng tế bào hình chữ nhật nhỏ, tế bào biểu bì trên có kích thước lớn hơn, có thể mang lông che chở đa bào cấu tạo tương tự như phần gân lá. Môậu là 2 hàng tế bào hình chữ nhật to, xếp sát nhau và thẳng góc với biểu bì trên. Mô khuyết là những tế bào thành mỏng, có kích thước không đều nhau. Giữa